

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 292/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 08 – 12 – 2023

V/v “*Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Quốc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Lin

Bà Trần Thị Đới

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Như Ý là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 08 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1208/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 331/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trà Thị Thu T, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp S, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Trần Công T1, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà T và ông T1 xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/10/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Trà Thị Thu T trình bày: Bà và ông Trần Công T1 là vợ chồng cưới nhau từ năm 2019, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2023 vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cãi vã, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, chung sống không hạnh phúc. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Công T1.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, bà và ông T1 có 01 con chung tên là Trần Ngọc Tường V, sinh ngày 28/10/2019, hiện con đang sống cùng bà. Khi ly hôn, bà xin được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con, bà không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Bà T xác định bà và ông T1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có nợ ai.

Tại bản tự khai ngày 20/11/2023, bị đơn là ông Trần Công T1 trình bày: Ông đồng ý ly hôn với bà Trà Thị Thu T. Về con chung: Ông xác định có 01 con chung tên là Trần Ngọc Tường V, sinh ngày 28/10/2019. Khi ly hôn, ông đồng ý giao con chung cho bà T nuôi, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Ông xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông xác định không có nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trà Thị Thu T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Trần Công T1. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Ông T1 có địa chỉ nơi cư trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Long An. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Nguyên đơn là bà Trà Thị Thu T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3] Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Trà Thị Thu T:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, bà Trà Thị Thu T và ông Trần Công T1 tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 99/2019 đăng ký ngày 12/8/2019 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa bà T và ông T1 là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa bà T và ông T1 có phát sinh mâu thuẫn. Bà T yêu cầu được ly hôn với ông T1 và ông T1 cũng đồng ý. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa bà T và ông T1 là có thật, cả bà T và ông T1 không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, càng chứng tỏ rằng quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, yêu cầu ly hôn của

bà T đối với ông T1 là có cơ sở, nên chấp nhận xử cho bà T được ly hôn với ông T1 là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Nếu con từ 07 (bảy) tuổi trở lên thì xem xét nguyện vọng của con...". Tại thời điểm xét xử, con chung tên là Trần Ngọc Tường V, sinh ngày 28/10/2019 chưa đủ 07 tuổi, nên Tòa án không lấy ý kiến nguyện vọng của cháu V muốn sống với ai. Xét thấy, hiện tại cháu V đang do bà T trực tiếp nuôi dưỡng và ông T1 cũng đồng ý giao cháu V cho bà T nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, trên cơ sở yêu cầu của bà T, ý kiến ông T1, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập, nên cần tiếp tục giao cháu Trần Ngọc Tường V cho bà T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

[4.3] Về chia tài sản chung: Ghi nhận bà T và ông T1 xác định không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.4] Về nợ chung: Ghi nhận bà T và ông T1 xác định không có nợ chung, Tòa án không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[5] Về án phí: Buộc bà Trà Thị Thu T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 207, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trà Thị Thu T.

1. Về hôn nhân: Bà Trà Thị Thu T được ly hôn với ông Trần Công T1.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trà Thị Thu T được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên là Trần Ngọc Tường V, sinh ngày 28/10/2019. Ông T1 không phải cấp dưỡng nuôi con vì bà T không yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc bà Trà Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006778 ngày 31/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Ông T1 không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã Tân Phú;
- (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Quốc